

Số: 232/TB-CTLNPT

Phú Thọ, ngày 28 tháng 09 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ NLG cây đứng
tại Công ty Lâm nghiệp Phú Thọ
- Tổng công ty giấy Việt Nam

Tổng công ty Giấy Việt Nam, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ thông báo về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo NLG như sau:

1. Nội dung mời quan tâm, chào hàng:

Chào hàng tiêu thụ gỗ cây đứng tại Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Thôn Đồng Cỏ, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ như sau:

* Gói số: 01 - Ban Tam Sơn:

- Diện tích trồng rừng: 13,4 ha, Diện tích khai thác: 12,6 ha.
- Sản lượng: 533,2 m³; Củi: 124,6 ster.
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.288.923 đồng/m³.
- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.
- Giá trị gỗ: 687.253.709 đồng; giá trị củi: 1.246.000 đồng
- Tổng giá trị: 688.499.709 đồng.
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 01 tương ứng: 69.000.000 đồng (làm tròn).

* Gói số: 02 - Ban Tam Sơn:

- Diện tích trồng rừng: 16,3 ha, Diện tích khai thác: 14,9 ha.
- Sản lượng: 897,3 m³; Củi: 176,7 ster.
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.175.699 đồng/m³.
- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.
- Giá trị gỗ: 1.054.955.129 đồng; giá trị củi: 1.767.000 đồng
- Tổng giá trị: 1.056.722.129 đồng.
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 02 tương ứng: 106.000.000 đồng (làm tròn).



*** Gói số: 03 - Ban Tam Thắng:**

- Diện tích trồng rừng: 22,2 ha, Diện tích khai thác: 20,2 ha.
- Sản lượng: 981,2 m³; Củi: 273,4 ster.
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.235.566 đồng/m³.
- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.
- Giá trị gỗ: 1.212.336.989 đồng; giá trị củi: 2.734.000 đồng
- Tổng giá trị: 1.215.070.989 đồng.
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 02 tương ứng: 122.000.000 đồng (làm tròn).

+ Thời gian thực hiện hợp đồng: Bắt đầu từ ngày bàn giao tài sản, kết thúc trước ngày 31/12/2026.

2. Đối tượng đăng ký:

Các tổ chức, cá nhân quan tâm tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng.

3. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ:

Từ ngày 29/09/2026 đến hết ngày 05/10/2026.

*** Hồ sơ gồm:**

- Đơn chào giá tiêu thụ gỗ (để trong phong bì niêm phong).
- Đối với tổ chức: Cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh tham gia tiêu thụ gỗ cây đứng (bản phô tô công chứng).
- Đối với cá nhân: Cung cấp Căn cước công dân (bản phô tô công chứng).
- Phiếu thu tiền cọc;
- Phiếu thu tiền mua hồ sơ;
- Phiếu trả giá.
- Hồ sơ nộp tại: Phòng tổng hợp - Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

4. Địa điểm và thời gian tổ chức lựa chọn đối tác tiêu thụ:

4.1. Địa điểm và thời gian nộp hồ sơ và nộp tiền đặt cọc:

Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Thôn Đồng Cỏ, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Thời gian: trước 16h30 ngày 05/10/2026.

4.2) Thời gian tổ chức lựa chọn:

Thời gian: Sau ngày hết hạn nộp hồ sơ 01 ngày.

Địa điểm: Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Thôn Đồng Cỏ, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

==
50
IN
3C
Y4
INC
NGT
P
INH
==

5. Ký kết hợp đồng:

Căn cứ Biên bản mở hồ sơ quan tâm chào giá của đối tác, người đứng đầu Công ty lâm nghiệp tổ chức ký Hợp đồng mua bán tài sản với đối tác theo quy định tại Giấy ủy quyền.

Mọi thông tin cụ thể chi tiết liên hệ: Bà Cao Thị Thanh Bình, Phó trưởng phòng Tổng hợp, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ. Điện thoại: 0975335602.

Nơi nhận:

- Các đối tác quan tâm mua gỗ cây đứng;
- TGD Tổng công ty (b/cáo);
- UBND các xã nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng Kinh doanh (đăng tải trên trang thông tin điện tử của TCT);
- Lưu VT, KHLN.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LN PHÚ THỌ



Đỗ Quốc Tuấn

-034
ANH
ONG
ETNA
TY TN
JAMNC
J THO
ON-T

BIỂU TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG GỖ NLG – TIÊU THỤ CÂY ĐỨNG NĂM 2026
TẠI CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHÚ THỌ - TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

(Kèm theo thông báo số 232/TB-CTLNPT ngày 28/09/2026)

*** Gói số 1 - Ban Tam Sơn:**

Địa danh				Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Củi (ster)	Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX cũ	Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Vanh (30≤Ø<70)	Chia ra				Gỗ	Củi	Gỗ	Củi	
									A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)	Gỗ C 13≤Ø<19						
									(m3)	(m3)	(m3)						
1	8	67	15	1,4	1,4	Ac21	80,7	32,6	26,8	18,9	2,4	18,8	1.277.211	10.000	103.070.928	188.000	Gói 1
1	8	67	10	2,1	2,1	Ac21	62,1	27,7	18,7	14,2	1,5	13,7	1.254.550	10.000	77.907.555	137.000	Gói 1
1	8	67	12	1,5	1,0	Ac21	30,7	11,4	9,8	8,5	1,0	8,6	1.294.939	10.000	39.754.627	86.000	Gói 1
1	8	73	1	0,6	0,6	Ac21	1,7	0,7	0,5	0,5	-	0,5	1.296.853	10.000	2.204.650	5.000	Gói 1
1	8	73	2	0,6	0,5	Ac21	16,7	5,6	6,2	4,5	0,4	3,8	1.292.488	10.000	21.584.550	38.000	Gói 1
1	8	73	3	1,4	1,2	Ac21	56,3	25,7	17,2	12,1	1,3	11,3	1.316.989	10.000	74.146.481	113.000	Gói 1
1	8	73	4	1,7	1,7	Ac21	71,7	24,7	25,0	20,1	1,9	18,9	1.291.776	10.000	92.620.339	189.000	Gói 1
1	8	73	5	1,9	1,9	Ac21	78,4	24,8	27,9	23,2	2,5	22,6	1.254.230	10.000	98.331.632	226.000	Gói 1
1	8	73	6	2,2	2,2	Ac21	134,9	57,7	42,7	31,2	3,3	26,4	1.316.775	10.000	177.632.948	264.000	Gói 1
Cộng				13,4	12,6		533,2	210,9	174,8	133,2	14,3	124,6			687.253.709	1.246.000	

(Chữ ký và đóng dấu)

*** Gói số 2 - Ban Tam Sơn:**

Địa danh				Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Củi (ster)	Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX cũ	Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Vanh (30≤Ø<70)	Chia ra				Gỗ	Củi	Gỗ	Củi	
									A (25≤Ø<30)	B (19≤Ø<25)	Gỗ C 13≤Ø<19						
2	10	81	1	0,2	0,1	Ac19	1,8	1,0	0,5	0,3	-	0,4	1.255.231	10.000	2.259.416	4.000	Gói 2
2	10	72	10	3,2	2,9	Ac19	156,5	70,7	46,7	34,6	4,5	36,3	1.180.418	10.000	184.735.417	363.000	Gói 2
2	10	80	11	3,1	3,0	Ac19	265,3	165,7	59,8	35,2	4,6	33,6	1.218.134	10.000	323.170.950	336.000	Gói 2
2	10	80	14	2,2	2,0	Ac19	117,0	65,2	30,8	18,8	2,2	15,4	1.159.757	10.000	135.691.569	154.000	Gói 2
2	10	80	2	0,3	0,2	Ac19	11,3	6,8	2,1	2,3	0,1	1,5	1.294.102	10.000	14.623.353	15.000	Gói 2
2	10	81	2	1,7	1,7	Ac19	58,6	29,9	15,8	11,4	1,5	9,7	1.140.767	10.000	66.848.946	97.000	Gói 2
2	10	81	3	0,7	0,4	Ac19	16,5	7,8	5,1	3,3	0,3	2,6	1.110.084	10.000	18.316.386	26.000	Gói 2
2	10	81	4	1,4	1,1	Ac19	50,0	25,1	14,3	9,5	1,1	7,5	1.090.601	10.000	54.530.050	75.000	Gói 2
2	10	80	6	1,3	1,3	Ac19	96,7	54,5	24,7	15,5	2,0	13,4	1.205.343	10.000	116.556.668	134.000	Gói 2
2	10	69	17	2,2	2,2	Ac21	123,6	25,4	42,5	49,4	6,3	56,3	1.118.304	10.000	138.222.374	563.000	Gói 2
Cộng				16,3	14,9		897,3	452,1	242,3	180,3	22,6	176,7			1.054.955.129	1.767.000	

*** Gói số 3 - Ban Tam Thắng:**

Địa danh				Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Củi (ster)	Giá khởi điểm		Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX cũ	Đội SX mới	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô	Vanh (30≤0<70)	Chia ra				Gỗ	Củi	Gỗ	Củi	
									A (25≤0<30)	B (19≤0<25)	Gỗ C 13≤0<19						
							(m3)	(m3)	(m3)	(m3)	(m3)		(Đ/m3)	(Đ/Ster)	Đồng	Đồng	
7	12	1	7	4,1	4,1	Am/21	243,2	83,0	79,2	74,3	6,7	60,3	1.242.640	10.000	302.210.048	603.000	Gói 3
7	12	1	9	2,9	2,9	Am/21	115,7	31,6	40,5	39,1	4,5	38,6	1.215.884	10.000	140.677.779	386.000	Gói 3
7	12	1	11	3,2	3,2	Am/21	213,7	76,7	68,6	62,2	6,2	56,0	1.224.680	10.000	261.714.116	560.000	Gói 3
7	12	1	12	3,0	3,0	Am/21	193,5	79,3	61,0	48,3	4,9	43,2	1.255.751	10.000	242.987.819	432.000	Gói 3
7	12	1	13	2,3	2,3	Am/21	107,7	33,0	35,8	35,2	3,7	32,2	1.240.079	10.000	133.556.508	322.000	Gói 3
7	12	1	15	1,3	1,3	Am/21	56,6	16,2	20,2	18,8	1,4	15,0	1.236.083	10.000	69.962.298	150.000	Gói 3
7	12	8	7	3,6	2,0	Am/21	36,3	7,1	13,6	13,4	2,2	19,0	1.191.351	10.000	43.246.041	190.000	Gói 3
7	12	6	23	0,7	0,6	Am/21	11,1	3,9	3,5	3,4	0,3	2,9	1.279.180	10.000	14.198.898	29.000	Gói 3
7	12	1	27	1,1	0,8	Am/21	3,4	0,3	1,0	1,3	0,8	6,2	1.112.789	10.000	3.783.483	62.000	Gói 3
Cộng				22,2	20,2		981,2	331,1	323,4	296,0	30,7	273,4			1.212.336.989	2.734.000	

